

```
4 <head>
5   <!--meta-->
6   <title></title>
7   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0, maximum-scale=1.0, user-scalable=no">
8   <link rel="shortcut icon" href="/favicon.ico" type="image/x-icon">
9   <link rel="icon" href="/favicon.ico" type="image/x-icon">
10  <!--CSS-->
11  <link type="text/css" rel="stylesheet" href="css/materialize.min.css" media="screen, projection">
12  <link rel="stylesheet" href="https://maxcdn.bootstrapcdn.com/font-awesome/4.4.0/css/font-awesome.min.css">
13  <link rel="stylesheet" href="/css/animate.css">
14  <link rel="stylesheet" href="css/theme.css">
15 </head>
```

CSS

CSS là gì?

- **CSS** viết tắt của **Cascading Style Sheets**
- **CSS** Là một ngôn ngữ dùng để định dạng cho các phần tử HTML và bố cục của trang web.
- **CSS** giúp lập trình viên tiết kiệm công sức và thời gian
- **CSS** có thể tái sử dụng

- ❑ **Property** là thuộc tính của phần tử HTML, ví dụ:
 - font-size (kích cỡ chữ của phần tử)
 - color (màu chữ của phần tử)
 - background-color (màu nền của phần tử)
- ❑ **Value** là giá trị của thuộc tính.
- ❑ **Selector** (bộ chọn) là phần tử mà bạn muốn định dạng.

❑ Ví dụ trong đoạn mã sau:

- Bộ chọn là h1
- Có 3 thuộc tính là font-size, color, background-color với giá trị lần lượt là 30px, white,

```
h1{  
    font-size:40px;  
    color:white;  
    background-color:red;  
}
```

Có 3 loại:

- ☐ Inline Style
- ☐ Internal Style Sheet
- ☐ External Style Sheet

Inline Style

Thêm trực tiếp thuộc tính *style* vào thành phần HTML cần thay đổi mô tả

<tagname style="property: value; ... "> content... </tagname>



The screenshot shows a web browser window on the right and a code editor on the left. The browser displays two lines of text: "This is default Heading" in black and "This Heading is orange" in orange. The code editor shows the HTML code for the page, with the second heading's style attribute highlighted in orange.

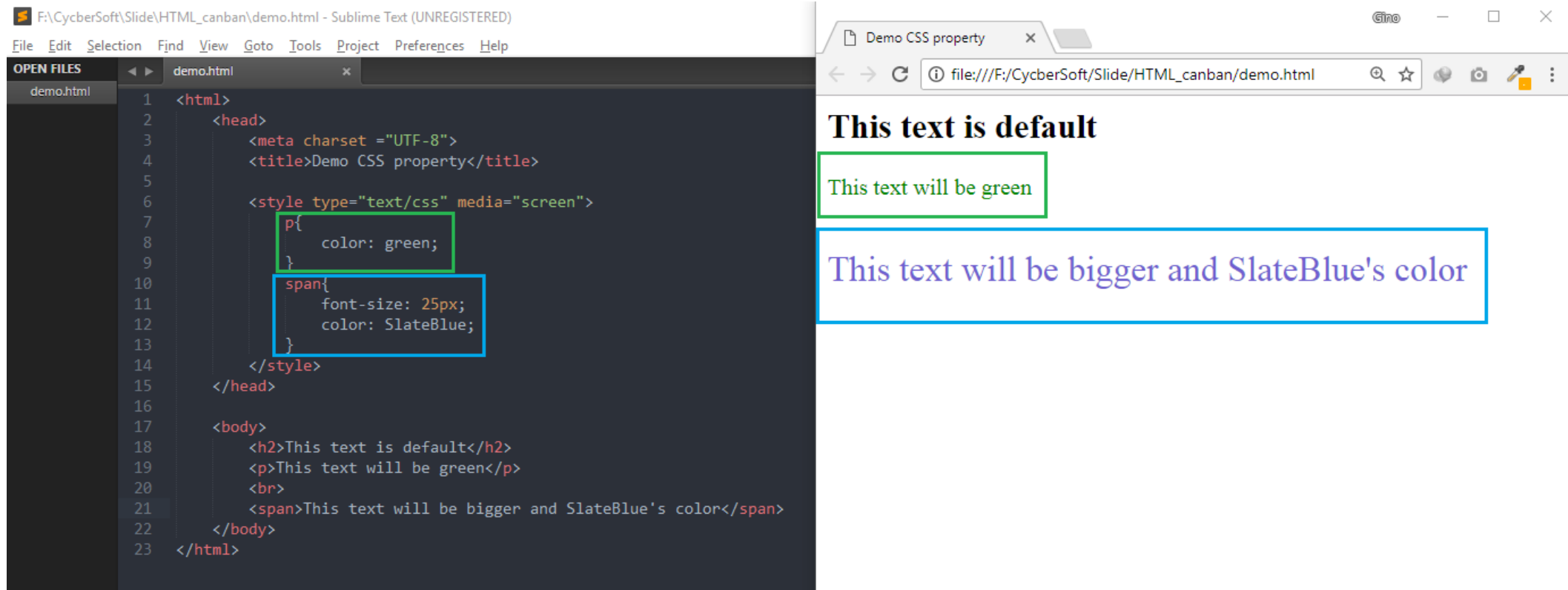
```
1 <html>
2   <head>
3     <meta charset = "UTF-8">
4     <title>Demo CSS property</title>
5   </head>
6
7   <body>
8
9     <h2> This is default Heading</h2>
10    <h2 style="color: orange"> This Heading is orange</h2>
11
12  </body>
13 </html>
```

Internal Style Sheet

- Còn được gọi là *Embedding Style Sheet*
- Thuộc tính CSS được định nghĩa trong **<style>**, nhúng trong **<head>** của trang HTML
- Có khả năng ảnh hưởng trong phạm vi toàn trang HTML

Phân loại CSS

Internal Style Sheet



The screenshot displays a web browser window with the following content:

This text is default

This text will be green

This text will be bigger and SlateBlue's color

The background code editor shows the HTML and CSS used to create this page:

```
1 <html>
2   <head>
3     <meta charset ="UTF-8">
4     <title>Demo CSS property</title>
5
6     <style type="text/css" media="screen">
7       p{
8         color: green;
9       }
10      span{
11        font-size: 25px;
12        color: SlateBlue;
13      }
14    </style>
15  </head>
16
17  <body>
18    <h2>This text is default</h2>
19    <p>This text will be green</p>
20    <br>
21    <span>This text will be bigger and SlateBlue's color</span>
22  </body>
23 </html>
```


External Style Sheet

- Còn được gọi là *Linking Style Sheet*
- Thuộc tính CSS được định nghĩa trong file **.css**
- Được liên kết thông qua phần tử *<link>*, trong phần *<head>* của trang HTML
- Có khả năng ảnh hưởng đến nhiều trang HTML có liên kết đến file đó

```
<link rel="stylesheet" href="url" type="text/css">
```

Phân loại CSS

External Style Sheet

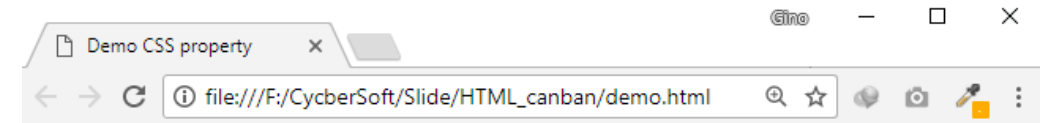
F:\CycberSoft\Slide\HTML_canban\demo.html - Sublime Text (UNREGISTERED)

File Edit Selection Find View Goto Tools Project Preferences Help

OPEN FILES

demo.html x demo.css x

```
1 <html>
2   <head>
3     <meta charset="UTF-8">
4     <title>Demo CSS property</title>
5     <link rel="stylesheet" href="demo.css" type="text/css">
6   </head>
7   <body>
8     <h2>This text is default</h2>
9     <p>This text will be white and green background</p>
10  </body>
11 </html>
```



This text is default

This text will be white and green background

F:\CycberSoft\Slide\HTML_canban\demo.css - Sublime Text (UNREGISTERED)

File Edit Selection Find View Goto Tools Project Preferences Help

OPEN FILES

demo.html x demo.css x

```
1 p{
2   background-color: lightgreen;
3   color: white;
4 }
```

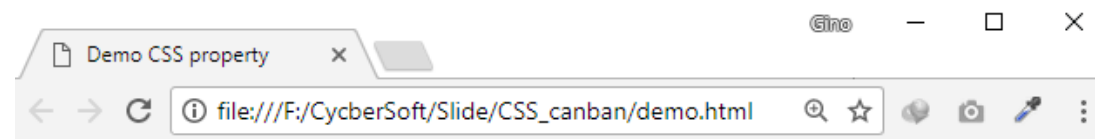
Thứ tự ưu tiên:

Là thứ tự ưu tiên áp dụng các loại định dạng CSS (theo thứ tự giảm dần)

1. Inline Style Sheet
2. Internal Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default

```
<link rel="stylesheet" href="demo.css" type="text/css">

<style>
  p{
    background-color: blue;
  }
</style>
```



This text is default

This text will be white and blue background

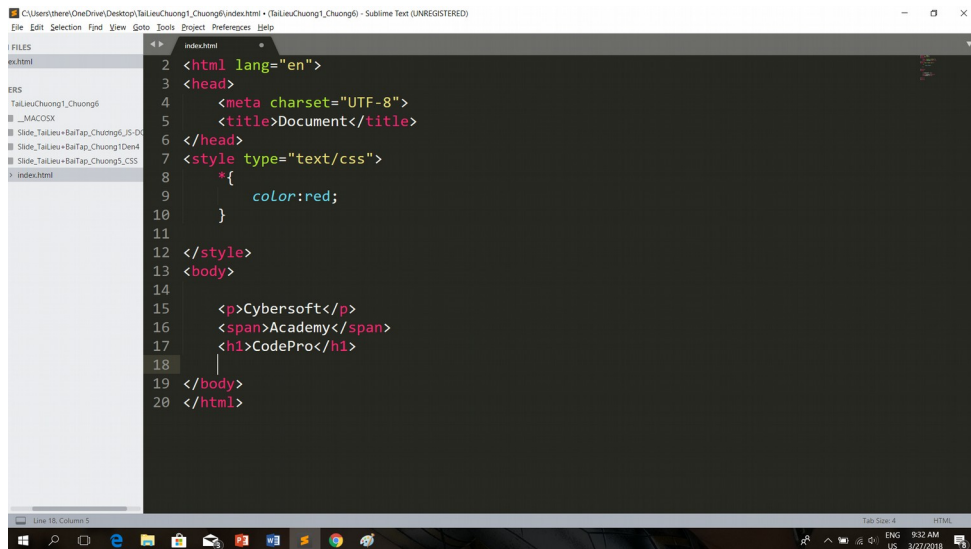
CSS Selectors

Trong CSS, các *Selectors* (bộ chọn) được sử dụng để chọn các thành phần HTML mà ta muốn định dạng CSS

| Selector | Example | Example description |
|-----------------------------------|-------------------|--|
| * | * | Chọn tất cả các phần tử |
| <i>.class</i> | .header | Chọn tất cả các phần tử có <i>class</i> = “header” |
| <i>#id</i> | #content | Chọn phần tử duy nhất có <i>id</i> = “content” |
| <i>element</i> | p | Chọn tất cả các <i>tag</i> <p> |
| <i>element1, element2</i> | div, p | Chọn tất cả các <i>tag</i> <div> & <tag p> |
| <i>element1 element2</i> | .class-a .class-b | Chọn tất cả các <i>tag</i> <p> nằm trong <i>tag</i> <div> (cha con) |
| <i>element1 > element2</i> | div > p | Chọn <i>tag</i> <p> là con trực tiếp của <i>tag</i> <div> |
| <i>element1 + element2</i> | div + p | Chọn 1 <i>tag</i> <p> nằm ngay sau <i>tag</i> <div> (cùng cấp) |
| <i>element1 ~ element2</i> | div ~ p | Chọn tất cả các <i>tag</i> <p> được đặt sau <i>tag</i> <div> (cùng cấp) |
| <i>element[attribute=“value”]</i> | div[class=“demo”] | Chọn tất cả các thẻ div có thuộc tính class=“demo” |

CSS Selectors

- ❑ Trong CSS, các ***Selectors*** (bộ chọn) được sử dụng để chọn các thành phần HTML mà ta muốn định dạng CSS
- ❑ Các loại ***Selector*** cơ bản :
 - * : chọn tất cả các phần tử



```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html lang="en">
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <title>Document</title>
6 </head>
7 <style type="text/css">
8   *{
9     color:red;
10  }
11 </style>
12 <body>
13
14   <p>Cybersoft</p>
15   <span>Academy</span>
16   <h1>CodePro</h1>
17
18 </body>
19 </html>
```



❑ Các loại *Selector* cơ bản :

- Class : ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính *class* với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm *selector*
- Cách gọi *Class* trong CSS : **.class**

```
<style type="text/css">  
  .title{  
    color:red;  
  }  
</style>  
<body>  
  <p class="title">Cybersoft</p>  
</body>
```

Cybersoft

❑ Các loại *Selector* cơ bản :

- id : ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính *id* với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm *selector*
- *Id* của mỗi phần tử là duy nhất và khác nhau
- Cách gọi *Id* trong CSS : #id

```
<style type="text/css">
  #title{
    color:red;
  }
</style>
<body>
  <p id="title">Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

❑ Các loại ***Selector*** cơ bản :

- ***Tag name*** : ta có thể sử dụng tên thẻ để làm ***selector***
- Cách gọi ***Tag name*** trong CSS : **tagname**

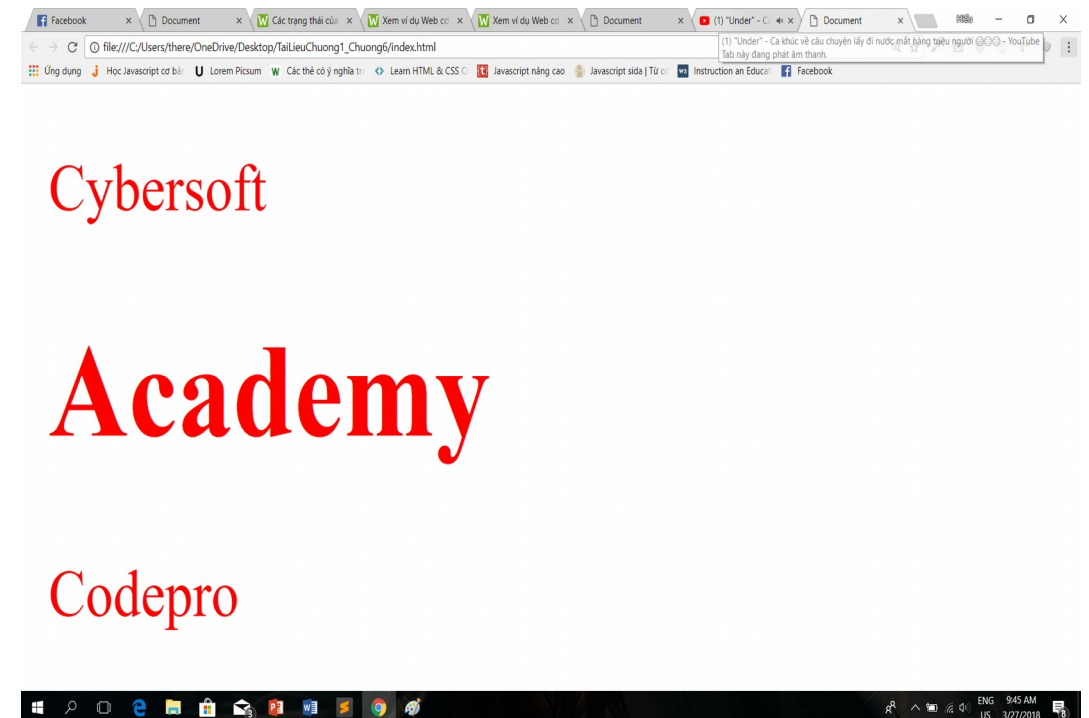
```
<style type="text/css">
  p{
    color:red;
  }
</style>
<body>
  <p>Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

CSS Selectors

❑ *Kết hợp chính nhiều selector cùng lúc :*

```
<style type="text/css">
  p,h1,.codepro{
    color:red;
  }
</style>
<body>
  <p>Cybersoft</p>
  <h1>Academy</h1>
  <span class="codepro">Codepro</span>
</body>
```



❑ *Selector theo quan hệ gia đình:*

```
<div id="newspaper">  
  <h1>Tiêu đề</h1>  
  <h2>Phụ đề</h2>  
  <div class="content">  
    <p>Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit.  
    Facere, et.</p>  
  </div>  
</div>
```

❑ Trong đoạn code trên:

- Id **#newspaper** là phần tử ông
- **h1** và class **.content** là con của **#newspaper**
- **p** là con của **.content** và là cháu của **#newspaper**

CSS Selectors

□ Cách gọi CSS:

```
#newspaper h1{ /* Chọn các selector h1 là con cháu của #newspaper */  
  color:red;  
}  
#newspaper > h2{ /* Chọn các thẻ h2 là con trực tiếp của #newspaper */  
  color:green;  
}  
#newspaper .content p{ /* Gọi các thẻ p nằm bên trong .content  
                        và là cháu của #newspaper */  
  color:blue;  
}
```

Tiêu đề

Phụ đề

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit.
Facere, et.

Thứ tự ưu tiên:

- *Trong file CSS, độ ưu tiên tăng dần từ trên xuống dưới.*
- *Trong các selector:*
 - ❑ *Id có giá trị ưu tiên : 100*
 - ❑ *Class có giá trị ưu tiên :10*
 - ❑ *Tag có giá trị ưu tiên :1*
 - ❑ **Tổng giá trị ưu tiên càng cao, độ ưu tiên càng cao**

```
#content .demo p{ /* Giá trị ưu tiên : 100 + 10 + 1 =111; */  
    color:red;  
}  
#content p{  
    color:green; /* Giá trị ưu tiên : 100 + 1 =101; */  
}
```

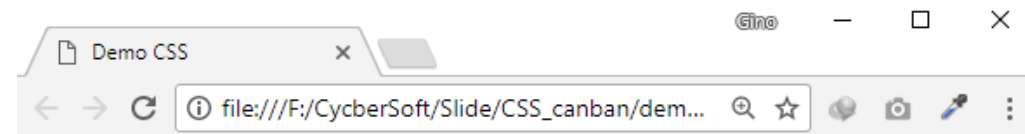
Ngoài ra còn có thể xác định thông qua các trạng thái của các phần tử

| Selector | Example | Example description |
|-----------------------------|----------------|--|
| :first-child | p:first-child | Chọn <i>tag</i> <code><p></code> đầu tiên trong phạm vi tag cha của nó |
| :last-child | p:last-child | Chọn <i>tag</i> <code><p></code> cuối cùng trong phạm vi tag cha của nó |
| :nth-child(<i>number</i>) | p:nth-child(2) | Chọn <i>tag</i> <code><p></code> thứ 2 trong phạm vi tag cha của nó |
| :active | a:active | Chọn liên kết đang được kích hoạt |
| :link | a:link | Chọn tất cả các liên kết chưa kích hoạt |
| :visited | a:visited | Chọn tất cả các liên kết đã kích hoạt |
| :hover | div:hover | Chọn <i>tag</i> <code><div></code> đang được rê chuột vào |
| :focus | input:focus | Chọn <i>tag</i> <code><input></code> đang có trỏ chuột |

CSS Selectors

```
<body>
  <h2>Demo CSS Selectors</h2>
  <div>
    <p>This is 1st paragraph</p>
    <p>This is 2nd paragraph</p>
    <p>This is 3rd paragraph</p>
    <p>This is 4th paragraph</p>
    <p>This is 5th paragraph</p>
  </div>
  <br>
  <input type="text">
  <input type="text">
</body>
```

```
1  p:first-child{
2    color: red
3  }
4  p:last-child{
5    color: green;
6  }
7  p:nth-child(3){
8    color: blue
9  }
10 p:hover{
11   background-color: violet;
12 }
13
14 input:focus{
15   background-color: DodgerBlue;
16 }
```



Demo CSS Selectors

This is 1st paragraph

This is 2nd paragraph

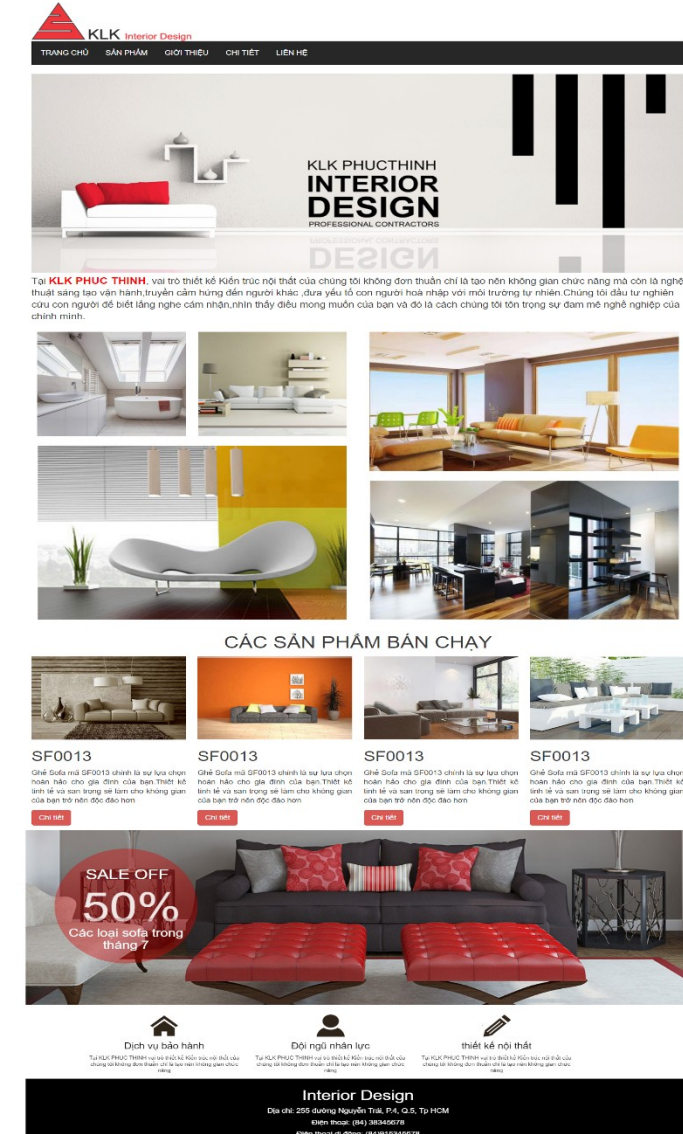
This is 3rd paragraph

This is 4th paragraph

This is 5th paragraph

Mục tiêu buổi học

Hoàn thành layout sau với HTML và CSS



Bước 1: Phân chia bố cục trang theo nội dung trang web

```
<body>
  <div class="wrapper">
    <!-- BEGIN HEADER -->
    <div id="header"></div>
    <!-- END HEADER -->
    <!--BEGIN NAVIGATION BAR-->
    <div id="navbar"></div>
    <!--END NAVIGATION BAR-->
    <!--BEGIN CAROUSEL-->
    <div id="carousel"></div>
    <!--END CAROUSEL-->
    <!--BEGIN INTRO-->
    <div id="intro"></div>
    <!--END INTRO-->
    <!--BEGIN PRODUCT-->
    <div id="product"></div>
    <!--END PRODUCT-->
    <!--BEGIN BANNER-->
    <div id="banner"></div>
    <!--END BANNER-->
    <!--BEGIN SERVICE-->
    <div id="service"></div>
    <!--END SERVICE-->
    <!--BEGIN FOOTER-->
    <div id="footer"></div>
    <!--END FOOTER-->
  </div>
  <div class="demo"></div>
</body>
```

Thẻ div chứa toàn bộ nội dung trang web, đặt class là wrapper

Sử dụng thẻ div như là thẻ cha, chứa nội dung của các phần, mỗi div có 1 id khác nhau để phân biệt các phần

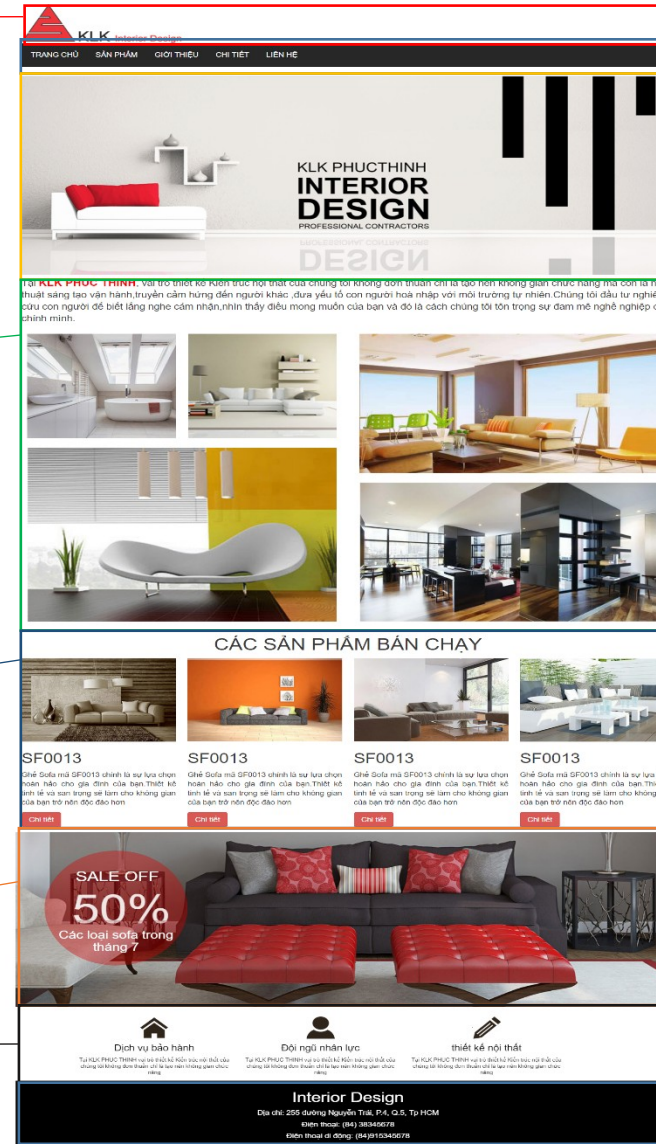
Phần header, thường chứa logo và thông tin trang web

Phần intro giới thiệu sản phẩm

Phần product

Banner quảng cáo

Phần services: Các dịch vụ



Navbar: thanh điều hướng của trang web

Carousel: slider hình chuyển động trong trang web

Phần footer, hiển thị các thông tin, liên hệ của trang web

Bước 2: Xử lý phần Header



HTML

```
<!-- BEGIN HEADER -->
<div id="header" class="padding-section">
  
</div>
<!-- END HEADER-->
```

CSS

```
.logo{
  width:250px;
}
```

- ❖ Ở html, đặt cho thẻ img có class là “logo”
- ❖ Ở css, gọi tới thẻ img thông qua class và thuộc tính width cho thẻ img.
- ❖ Đối với thẻ block element, width mặc định sẽ là 100% kích thước của phần tử cha chứa nó

Bước 3: Xử lý phần Navbar

❖ Yêu cầu

TRANG CHỦ

SẢN PHẨM

GIỚI THIỆU

CHI TIẾT

LIÊN HỆ

HTML

```
<div id="navbar">
  <ul>
    <li>
      <a href="#">TRANG CHỦ</a>
    </li>
    <li>
      <a href="#">SẢN PHẨM</a>
    </li>
    <li>
      <a href="#">GIỚI THIỆU</a>
    </li>
    <li>
      <a href="#">CHI TIẾT</a>
    </li>
    <li>
      <a href="#">LIÊN HỆ</a>
    </li>
  </ul>
</div>
```

CSS

Gọi tới thẻ div
thông qua id

Gọi tới thẻ ul nằm
bên trong thẻ div

Gọi tới thẻ li nằm
bên trong ul và
nằm trong thẻ div

Gọi tới thẻ a, nằm
bên trong li, ul và
navbar mà đang
được rê chuột vào

Gọi tới thẻ a, nằm
bên trong li, ul và
navbar

```
#navbar{
  background-color: #0D1524;
}
#navbar ul{
  list-style: none;
  padding-top: 15px;
  padding-bottom: 15px;
  padding-left: 0px;
  margin: 0;
}
#navbar ul li{
  display: inline;
  margin: 0px 20px;
}
#navbar ul li a:hover{
  color: #ff0000;
}
#navbar ul li a{
  color: white;
  font-size: 18px;
  text-decoration: none;
}
```

Chỉnh khoảng cách từ đường
viên của thẻ ul tới các thẻ li
bên trong, theo từng vị
trí :top , left, bottom, right

Chỉnh khoảng cách giữa
các thẻ html, trong đó
0px là cách trên và dưới,
20px là cách trái và phải,
ngoài ra có thể chỉnh
từng vị trí như padding ở
trên

Bỏ đường gạch
chân của thẻ a

Bước 3:Xử lý phần Navbar

❖ Các thuộc tính css được sử dụng

- Background-color: chỉnh màu nền cho phần tử
- List-style: dùng để định dạng loại symbol trước các thẻ li
- Padding: là khoảng từ đường viền của 1 phần tử tới phần tử nằm bên trong phần tử đó
- Margin: là khoảng cách giữa các phần tử html với nhau
- Color:màu text
- Font-size: kích thước của chữ, được tính bằng đơn vị px
- Text-decoration: kiểu gạch chân của phần tử, none nghĩa là bỏ gạch chân

REVIEW

Review

Color Name:

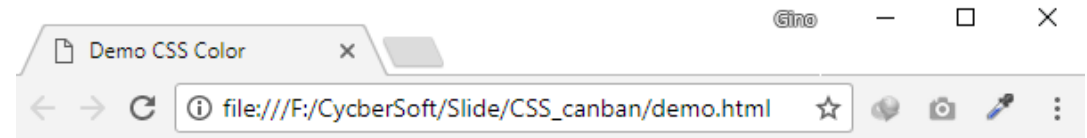
Màu sắc được xác định bằng cách sử dụng tên màu. HTML hỗ trợ đến 140 tên màu

| White colors | Red colors | Yellow colors | Green colors | Blue colors | Purple colors |
|----------------|-----------------|----------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| White | Red | Yellow | Green | Blue | Purple |
| Snow | LightSalmon | LightYellow | PaleGreen | LightBlue | Lavender |
| Honeydew | Salmon | LemonChiffon | LightGreen | PowderBlue | Thistle |
| MintCream | DarkSalmon | LightGoldenrodYellow | YellowGreen | PaleTurquoise | Plum |
| Azure | LightCoral | PapayaWhip | GreenYellow | Turquoise | Violet |
| AliceBlue | IndianRed | Moccasin | Chartreuse | MediumTurquoise | Orchid |
| GhostWhite | Crimson | PeachPuff | LawnGreen | DarkTurquoise | Fuchsia |
| WhiteSmoke | FireBrick | PaleGoldenrod | Lime | LightCyan | Magenta |
| Seashell | DarkRed | Khaki | LimeGreen | Cyan | MediumOrchid |
| Beige | | DarkKhaki | MediumSpringGreen | Aqua | MediumPurple |
| OldLace | Pink colors | Gold | SpringGreen | DarkCyan | Amethyst |
| FloralWhite | Pink | | MediumAquamarine | CadetBlue | BlueViolet |
| Ivory | LightPink | Brown colors | Aquamarine | LightSteelBlue | DarkViolet |
| AntiqueWhite | HotPink | Brown | LightSeaGreen | SteelBlue | DarkOrchid |
| Linen | DeepPink | Cornsilk | MediumSeaGreen | LightSkyBlue | DarkMagenta |
| LavenderBlush | PaleVioletRed | BlanchedAlmond | SeaGreen | SkyBlue | SlateBlue |
| MistyRose | MediumVioletRed | Bisque | DarkSeaGreen | DeepSkyBlue | DarkSlateBlue |
| | Orange colors | NavajoWhite | ForestGreen | DodgerBlue | MediumSlateBlue |
| Gray colors | Orange | Wheat | DarkGreen | CornflowerBlue | Indigo |
| Gray | DarkOrange | BurlyWood | OliveDrab | RoyalBlue | |
| Gainsboro | Coral | Tan | Olive | MediumBlue | |
| LightGray | Tomato | RosyBrown | DarkOliveGreen | DarkBlue | |
| Silver | OrangeRed | SandyBrown | Teal | Navy | |
| DarkGray | | Goldenrod | | MidnightBlue | |
| DimGray | | DarkGoldenrod | | | |
| LightSlateGray | | Peru | | | |
| SlateGray | | Chocolate | | | |
| DarkSlateGray | | SaddleBrown | | | |
| Black | | Sienna | | | |
| | | Maroon | | | |

Color Name:

```
<body>
  <h2>Demo Color Name </h2>
  <div id="div1"></div>
  <div id="div2"></div>
  <div id="div3"></div>
  <div id="div4"></div>
</body>
```

```
1  h2{
2    color: darkred;
3  }
4
5  div{
6    width: 400px;
7    height: 100px;
8  }
9  #div1{
10   background-color: tomato;
11 }
12 #div2{
13   background-color: aqua;
14 }
15 #div3{
16   background-color: forestgreen;
17 }
18 #div4{
19   background-color: gold;
20 }
```



Demo Color Name



HEX value:

Màu sắc được xác định bằng cách sử dụng trị số hexa theo cấu trúc

#rrggbb

Trong đó: *rr* (*red*) *gg* (*green*) *bb* (*blue*) ứng với giá trị hexa từ *00* → *ff*

Ví dụ:

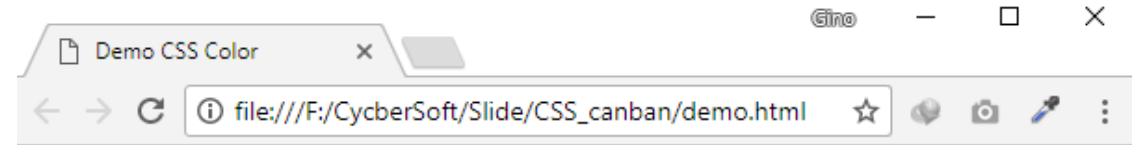
#ff0000 là màu đỏ tươi do phần *red* là cao nhất, các phần khác là thấp nhất

#00ff00 là màu xanh lục do phần *green* là cao nhất, các phần khác là thấp nhất

#0000ff là màu xanh lam do phần *blue* là cao nhất, các phần khác là thấp nhất

HEX value:

```
1 h2{
2   color: #ff0000;
3 }
4
5 div{
6   width: 400px;
7   height: 100px;
8 }
9 #div1{
10  background-color: #0000ff;
11 }
12 #div2{
13  background-color: #00ff00;
14 }
15 #div3{
16  background-color: #3c3c3c;
17 }
18 #div4{
19  background-color: #f5a4d1;
20 }
```



Demo Color Name



RGB value:

Màu sắc được xác định theo cấu trúc:

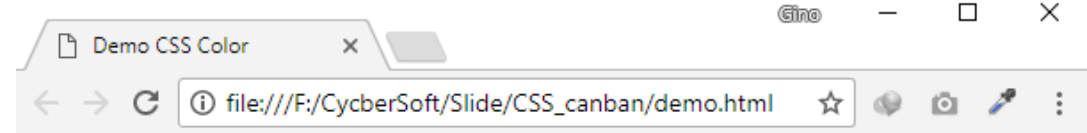
rgb(red, green, blue)

Trong đó: *red*, *green*, *blue* ứng với giá trị từ $0 \rightarrow 255$

Review

RGB value:

```
1 h2{
2   color: rgb(135, 210, 71);
3 }
4
5 div{
6   width: 400px;
7   height: 100px;
8 }
9 #div1{
10  background-color: rgb(239, 158, 41);
11 }
12 #div2{
13  background-color: rgb(102, 182, 234);
14 }
15 #div3{
16  background-color: rgba(255, 99, 71, 1);
17 }
18 #div4{
19  background-color: rgba(255, 99, 71, 0.4);
20 }
```



Demo Color Name



❑ Một số thuộc tính background trong css:

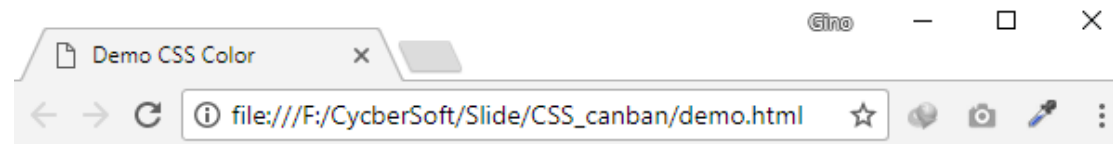
- Background-color: Thiết lập màu nền
- Background-image: Thiết lập hình nền

❑ Các thuộc tính background đi chung với background-image

- Background-repeat: Thiết lập xem hình nền có lặp lại hay không
- Background-position: Thiết lập vị trí hình nền

Background-color:

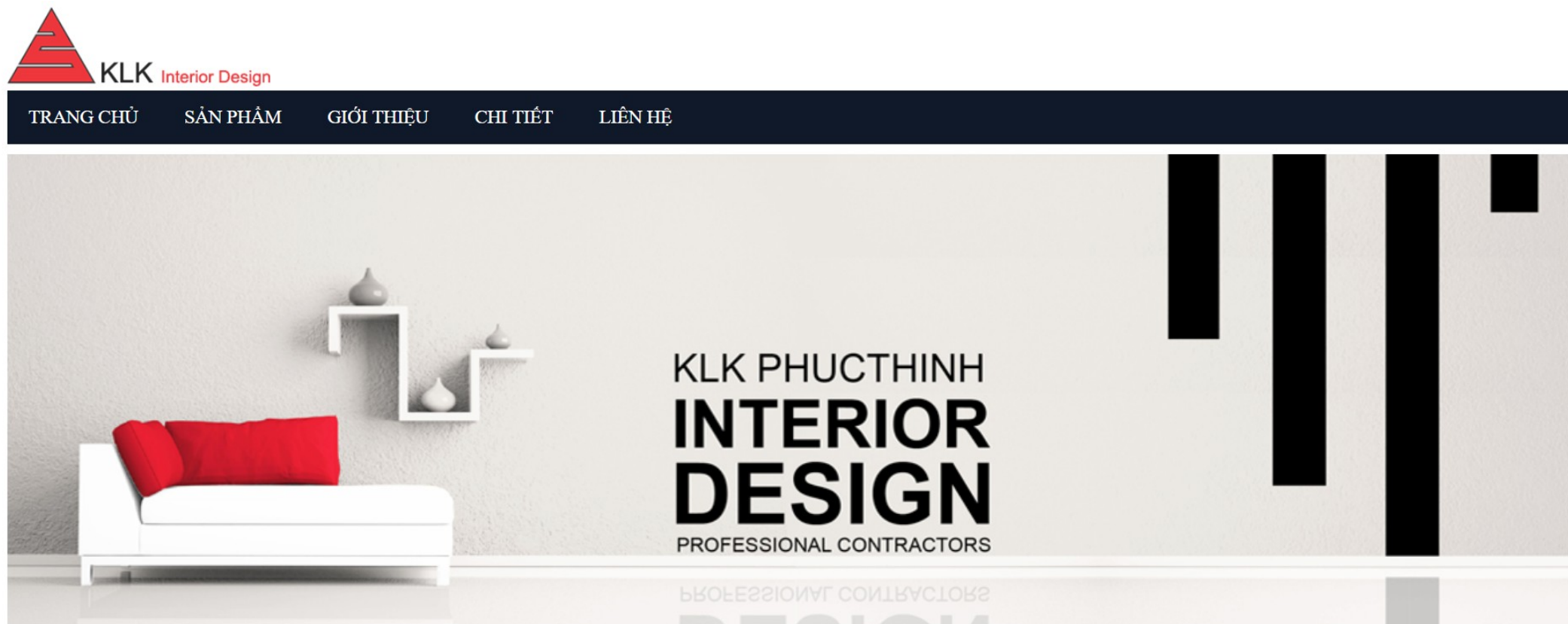
```
1  h2{
2      color: #ff0000;
3  }
4
5  div{
6      width: 400px;
7      height: 100px;
8  }
9  #div1{
10     background-color: #0000ff;
11 }
12 #div2{
13     background-color: #00ff00;
14 }
15 #div3{
16     background-color: #3c3c3c;
17 }
18 #div4{
19     background-color: #f5a4d1;
20 }
```



Demo Color Name



Bước 4: Xử lý phần Carousel



- ❖ Hiện tại chúng ta chưa làm được carousel chuyển động, nên chỉ cần tạo một thẻ div và gắn hình nền cho div là được

Bước 4: Xử lý phần Carousel

HTML

```
<!--BEGIN CAROUSEL-->
<div id="carousel">

</div>
<!--END CAROUSEL-->
```

Gọi tới thẻ div thông qua id

CSS

#carousel{

height:450px;

Xét chiều cao cho thẻ div. Tại sao phải xét?
Mặc định thẻ div sẽ có chiều cao tương ứng với nội dung của nó, nhưng ở đây div ko có nội dung, nên phải xét chiều cao mới hiển thị được hình nền

margin-top:10px;

→ Cách phần tử ở trên 10px

background-image:url('../img/slider_1.jpg');

→ Xét hình nền cho thẻ div, truyền vào đường dẫn hình

background-repeat: no-repeat;

→ Khi hình nhỏ hơn div chứa, mặc định sẽ lặp lại để phủ hết div chứa, chỉnh lại no-repeat để hình ko lặp lại

background-size:cover;

→ Là một thuộc tính của css3 Chỉnh kích thước của ảnh nền, cover nghĩa là phủ hết div chứa

background-position: center center;

→ Vị trí của ảnh nền, tham số thứ nhất là vị trí theo chiều ngang, tham số thứ 2 là vị trí theo chiều dọc

background-clip:content-box;

→ Là 1 thuộc tính của css3 Hình nền sẽ chỉ phủ nội dung trong thẻ div, không phủ đoạn padding

}

Background-image:

```
div{  
  background-image: url('Truyền vào đường dẫn hình'); /* Thiết lập hình nền */  
  background-repeat : repeat | no-repeat | repeat-x | repeat-y; /* Hình nền có lặp lại hay không? */  
  background-position: left top; /* Giá trị đầu tiên đại diện trái phải */  
                           /* Giá trị thứ 2 đại diện trên dưới */  
}
```


Bước 5: Xử lý phần Intro

Yêu cầu

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Officia quam, neque architecto ipsam voluptatum maxime quo amet quisquam obcaecati? Impedit assumenda expedita, est similique dolorem nesciunt tenetur. Molestiae sunt tempore vitae aut quidem iste illum cum itaque praesentium temporibus. Delectus itaque veniam mollitia dignissimos molestias possimus ipsum suscipit repellendus quae minima. Nihil cumque sint recusandae sed, ipsam, ad necessitatibus error sit natus distinctio esse perspiciatis quas. Magnam iste debitis eligendi impedit repellat voluptatem minima necessitatibus officiis, tenetur beatae at. Inventore!



HTML

Đặt class để chỉnh sửa cho thẻ p, hoặc có thể gọi tới thẻ p thông qua div cha. Vd: #intro p

```
<!--BEGIN INTRO-->
<div id="intro">
  <p class="intro-text">
    <span class="intro-text-red">Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit</span>. Officia quam,
    neque architecto ipsam voluptatum maxime quo amet quisquam obcaecati? Impedit assumenda expedita, est similique
    dolorem nesciunt tenetur. Molestiae sunt tempore vitae aut quidem iste illum cum itaque praesentium temporibus.
    Delectus itaque veniam mollitia dignissimos molestias possimus ipsum suscipit repellendus quae minima. Nihil
    cumque sint recusandae sed, ipsam, ad necessitatibus error sit natus distinctio esse perspiciatis quas. Magnam
    iste debitis eligendi impedit repellat voluptatem minima necessitatibus officiis, tenetur beatae at. Inventore!
  </p>
  <div class="intro-product">
    <div class="intro-product-left">
      <div class="intro-product-item intro-product-item-1">
        
      </div>
      <div class="intro-product-item intro-product-item-1">
        
      </div>
      <div class="intro-product-item intro-product-item-2">
        
      </div>
      <div class="clear"></div>
    </div>
    <div class="intro-product-right">
      <div class="intro-product-item intro-product-item-2">
        
      </div>
      <div class="intro-product-item intro-product-item-2">
        
      </div>
      <div class="clear"></div>
    </div>
  </div>
</div>
<!--END INTRO-->
```

Lồng thẻ span bên trong thẻ p để chỉnh sửa riêng cho đoạn text này

- * Phần intro được chia thành 2 phần:
- * Phần ở trên dùng để chứa đoạn text
- * Phần ở dưới dùng để chứa hình ảnh
- * Trong intro-product, chia thành 2 phần, 1 div bên trái và 1 div bên phải
- * Trong div bên trái chia thành 3 div con, chứa hình ảnh, div bên phải chứa 2 div con
- * Tại sao phải dùng div mà ko để hình ảnh không?
- * Tại vì trong một số layout, ở đây không chỉ có hình ảnh, mà còn có text, nên ta dùng thẻ div để chứa tất cả nội dung
- * Mỗi div con ta sẽ đặt cho nó 2 class, một class dùng chung cho tất cả các item, một class dùng để chỉnh riêng

Bước 5: Xử lý phần Intro

Yêu cầu

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Officia quam, neque architecto ipsam voluptatum maxime quo amet quisquam obcaecati? Impedit assumenda expedita, est similique dolorem nesciunt tenetur. Molestiae sunt tempore vitae aut quidem iste illum cum itaque praesentium temporibus. Delectus itaque veniam mollitia dignissimos molestias possimus ipsum suscipit repellendus quae minima. Nihil cumque sint recusandae sed, ipsam, ad necessitatibus error sit natus distinctio esse perspiciatis quas. Magnam iste debitis eligendi impedit repellat voluptatem minima necessitatibus officiis, tenetur beatae at. Inventore!



CSS

```
.intro-text{
  font-size: 20px;
  color: grey;
  font-weight: bold;
  line-height: 30px;
  letter-spacing: 2px;
  text-indent: 40px;
  text-align: justify;
}

.intro-product-left, .intro-product-right{
  float: left;
  width: 50%;
}

.intro-product-item{
  float: left;
  padding: 10px;
}

.intro-product-item-1{
  width: 50%;
}

.intro-product-item-2{
  width: 100%;
}

.intro-product-item img{
  width: 100%;
  display: block;
}
```

→ **font-weight: bold;** → **Chỉnh độ đậm nhạt của chữ**

→ **line-height: 30px;** → **Chiều cao dòng của text**

→ **letter-spacing: 2px;** → **Khoảng cách giữa các kí tự trong đoạn text**

→ **text-indent: 40px;** → **Thụt vào đầu dòng một khoảng 40px**

→ **text-align: justify;** → **Chỉnh vị trí của đoạn text, theo chiều ngang: left, right, center....
Justify là dùng để căn đều 2 đầu đoạn text**

→ **float: left;** → **Vì div là block element nên mỗi div sẽ chiếm một dòng. Float dùng để dồn các thẻ block lên trên cùng 1 hàng, giá trị left xác định các thẻ này sẽ trôi về phía bên trái. Ở đây ta muốn 2 div này nằm trên một hàng, mỗi div có width bằng nhau là 50%**

→ **padding: 10px;** → **Tất cả các item cho float để dồn lên 1 hàng, khi một hàng không đủ chỗ chứa thì sẽ tự động xuống hàng**

→ **width: 50%;** → **Item 1 có width: 50%, 1 hàng chứa đc 2 item, cái thứ 3 bị xuống hàng**

→ **width: 100%;** → **Item 2 có width: 100%, 1 hàng chứa đc 1 item, còn lại bị đẩy xuống dòng**

REVIEW

❑ Một số thuộc tính css Text thường dùng:

- ✓ **Color** : Xét màu cho text
- ✓ **Text-decoration** : kiểu gạch chân cho text
- ✓ **Text-align**: Căn lề cho text
- ✓ **Line-height**: Xét chiều cao cho các dòng.
- ✓ **Word-spacing**: Khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn
- ✓ **Letter-spacing**: Khoảng cách giữa các kí tự trong 1 t
- ✓ **Text-indent**: Thụt đầu dòng.

❑ Text-decoration:

- ✓ Thiết lập gạch chân cho text và kiểu gạch chân với các giá trị : none (không có) | underline(gạch chân) | overline(gạch trên) | line-through: gạch bỏ

```
h1{  
  text-decoration: none;  
}  
h2{  
  text-decoration: underline;  
}  
h3{  
  text-decoration: overline;  
}  
h4{  
  text-decoration: line-through;  
}
```

Cybersoft academy

Cybersoft academy

Cybersoft academy

~~Cybersoft academy~~

❑ Line-height:

- ✓ Thiết lập chiều cao cho các dòng.

```
h1{  
  line-height: 100px;  
}
```

Cybersoft academy

Cybersoft academy

Cybersoft academy

Cybersoft academy

□ Word-spacing:

- ✓ Thiết lập khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn bản.

```
h1{  
  word-spacing:10px;  
}  
h2{  
  word-spacing: -10px;  
}
```

Cybersoft academy

Cybersoftacademy

□ Letter-spacing:

- ✓ Thiết lập khoảng cách giữa các kí tự

```
h1{  
  letter-spacing:10px;  
}  
h2{  
  letter-spacing: -10px;  
}
```

C y b e r s o f t a c a d e m y

Cyber

□ Text-indent:

- ✓ Thiết lập thụt đầu dòng cho đoạn văn bản

```
p{  
  text-indent: 30px;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Veritatis, quidem, suscipit! Tenetur earum, obcaecati enim nihil nulla tempora quidem modi culpa ad numquam voluptates, commodi dolor ducimus? Placeat, sequi vero.

❑ Một số thuộc tính CSS Fonts thường dùng:

- **font-size:** thiết lập kích cỡ chữ
- **font-weight:** thiết lập sự tô đậm của chữ
- **font-style:** thiết lập sự in nghiêng của chữ
- **font-family:** thiết lập kiểu chữ

□ Font-size:

- ✓ Thiết lập kích thước cho chữ
- ✓ Các đơn vị cơ bản :
 - Px
 - Rem,em : kích thước thay đổi theo kích thước chuẩn của html(root).

```
.text-1{  
    font-weight: bold;  
}  
.text-2{  
    font-weight: normal;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet.

Lorem ipsum dolor sit amet.

❑ Font-weight:

- ✓ Thiết lập mức độ đậm nhạt cho text.
- ✓ 2 giá trị cơ bản :
 - **Normal | bold**
 - **100 - 900**

```
.text-1{  
    font-weight: bold;  
}  
.text-2{  
    font-weight: normal;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet.

Lorem ipsum dolor sit amet.

❑ Font-style:

- ✓ Thiết lập độ nghiêng cho text.
- ✓ Các giá trị cơ bản :
 - **Normal** | **italic**

```
.text-1{  
    font-style: italic;  
}  
.text-2{  
    font-size: normal;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet.

Lorem ipsum dolor sit amet.

□ Font-family:

- ✓ Thiết lập font chữ cho text.
- ✓ Một số font chính : Times New Roman, Arial,...
- ✓ Có ba nhóm font chữ cơ bản là:
 - Serif
 - Sans-Serif
 - Monospace

CSS Font

□ Font-family: một số font chữ mặc định.

| Font chữ | Ví dụ |
|---|---|
| Georgia | This is a heading This is a paragraph |
| Palatino Linotype Book Antiqua Palatino | This is a heading This is a paragraph |
| Times New Roman Times | This is a heading This is a paragraph |
| serif | This is a heading This is a paragraph |

| Font chữ | Ví dụ |
|--------------------------|---|
| Courier New Courier | This is a heading This is a paragraph |
| Lucida Console Monaco | This is a heading This is a paragraph |
| monospace | This is a heading This is a paragraph |

| Font chữ | Ví dụ |
|--------------------------------------|--|
| Arial Helvetica | This is a heading This is a paragraph |
| Arial Black Gadget | This is a heading This is a paragraph |
| Comic Sans MS cursive | This is a heading This is a paragraph |
| Impact Charcoal | This is a heading This is a paragraph |
| Lucida Sans Unicode Lucida Grande | This is a heading This is a paragraph |
| Tahoma Geneva | This is a heading This is a paragraph |
| Trebuchet MS Helvetica | This is a heading This is a paragraph |
| Verdana Geneva | This is a heading This is a paragraph |
| sans-serif | This is a heading This is a paragraph |

❑ Font-family: Ví dụ

```
.text-1{  
    font-family: "Times New Roman";  
}  
.text-2{  
    font-family: sans-serif;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet.

Lorem ipsum dolor sit amet.

- ❖ **Padding là khoảng cách từ đường viền của phần tử tới nội dung bên trong nó.**
- ❖ **Một số thuộc tính của padding:**
 - padding-top (vùng đệm phía trên)
 - padding-right (vùng đệm phía bên phải)
 - padding-bottom (vùng đệm phía dưới)
 - padding-left (vùng đệm phía bên trái)

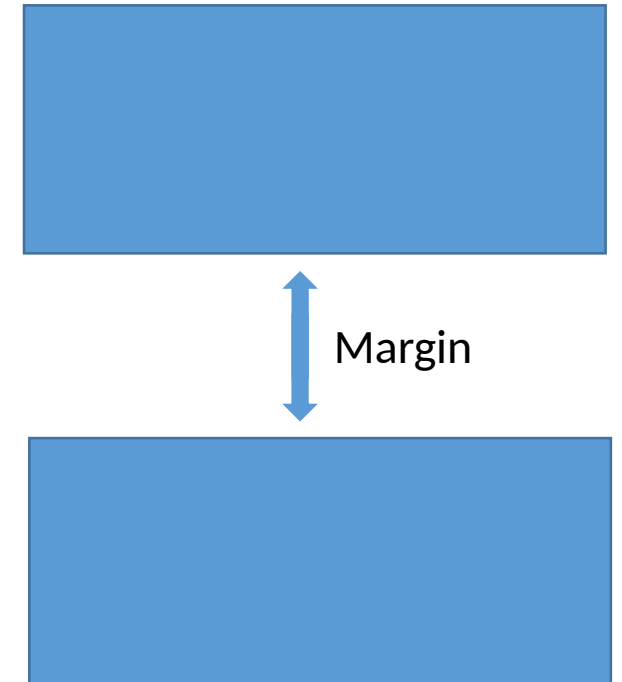


❖ Thuộc tính margin dùng để canh lề cho phần tử.

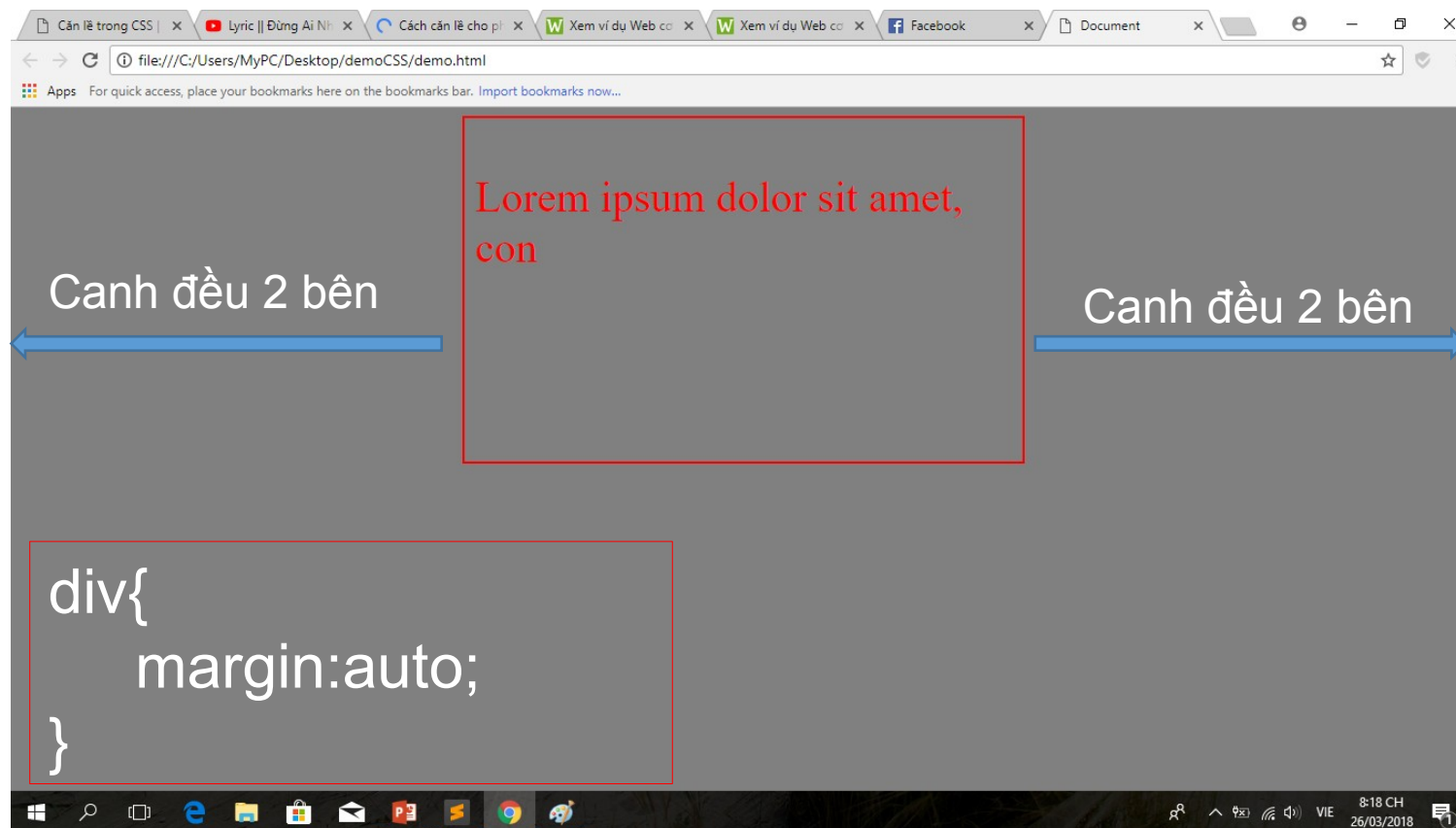
❖ Một số thuộc tính của margin

- margin-top (canh lề phía trên)
- margin-right (canh lề bên phải)
- margin-bottom (canh lề phía dưới)
- margin-left (canh lề bên trái)

❖ Cách viết giống như padding, thay padding thành margin



❖ Thuộc tính margin với giá trị auto.



CSS Padding

❖ Ví dụ:

```
/* Cách 1 */
div{
    padding-top:10px;
    padding-right:10px;
    padding-bottom:10px;
    padding-left:10px;
}
/* Cách 2 */
div{
    padding:20px; /* Chỉnh padding cho cả 4 phía */
}
/* Cách 3 */
div{
    padding:20px 30px; /* Giá trị đầu tiên đại diện cho top bottom
                       Giá trị thứ 2 đại diện cho left right */
}
/* Cách 4 */
div{
    padding:10px 20px 25px 30px; /* Chỉnh padding cho cả 4 phía theo chiều kim đồng hồ */
}
```

- ❖ Thuộc tính **display** chỉ định phần tử phải hiển thị như thế nào :
- **Block:** hiển thị thành một khối, mỗi khối 1 dòng
 - **Inline:** hiển thị nội tuyến, các phần tử nằm trên 1 dòng
 - **None:** ẩn phần tử.

```
.demo{  
    display:block | inline | inline-block | none | unset;  
}
```

- ❖ Ngoài thuộc tính **display :none** còn một số thuộc tính giúp chúng ta ẩn phần tử.
 - visibility: hidden;
 - Opacity:0;
 - 2 thuộc tính này chỉ giúp ẩn phần tử đi về mặt hình thức...phần tử vẫn chiếm chỗ trên giao diện

- ❖ Thuộc tính **list-style** được dùng để thay đổi kiểu đánh dấu cho danh

```
ul{  
    list-style: circle | disc | square | decimal | decimal-leading-zero |  
              lower-alpha | upper-alpha | lower-roman | upper-roman | none;  
}
```

- cybersoft academy
- cybersoft academy
- cybersoft academy
- cybersoft academy
- cybersoft academy

- ❖ **list-style-image** : sử dụng hình ảnh cho kiểu đánh dấu
- ❖ **List-style-position**: vị trí đánh dấu danh sách

Bước 6: Xử lý phần Products

CÁC SẢN PHẨM BÁN CHẠY



SF002

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.

[Xem Thêm](#)



SF002

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.

[Xem Thêm](#)



SF002

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.

[Xem Thêm](#)



SF002

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.

[Xem Thêm](#)

- ❖ Chia bố cục: gồm 2 phần
 - ❖ Div trên chứa tiêu đề
 - ❖ Div dưới chứa danh sách sản phẩm
 - ❖ Trong này chia thành 4 div nhỏ, mỗi div chứa 1 sản phẩm

Bước 6: Xử lý phần Products

```
<div id="product">
  <h1>CÁC SẢN PHẨM BÁN CHẠY</h1>
  <div class="product-list">
    <div class="product-item">
      
      <h2 class="item-title">SF002</h2>
      <p class="item-content">Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid
        recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.</p>
      <button class="item-btn">Xem Thêm</button>
    </div>
    <div class="product-item">
      
      <h2 class="item-title">SF002</h2>
      <p class="item-content">Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid
        recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.</p>
      <button class="item-btn">Xem Thêm</button>
    </div>
    <div class="product-item">
      
      <h2 class="item-title">SF002</h2>
      <p class="item-content">Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid
        recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.</p>
      <button class="item-btn">Xem Thêm</button>
    </div>
    <div class="product-item">
      
      <h2 class="item-title">SF002</h2>
      <p class="item-content">Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Quidem molestias aliquid
        recusandae dolore vero itaque ab magni consequatur perferendis aut.</p>
      <button class="item-btn">Xem Thêm</button>
    </div>
  </div>
  <div class="clear"></div>
</div>
<!--END PRODUCT-->
```

Sau khi ta float, thì bên dưới phần tử cuối cùng, ta phải clear đi để ko bị ảnh hưởng tới các phần bên dưới, bằng cách tạo class .clear[clear:both]

```
#product > h1{
  text-align: center;
}
.product-item{
  width:25%;
  padding:0 10px;
  float: left;
  box-sizing: border-box;
}
.item-img{
  max-width: 100%;
}
.item-title{
  font-weight: bold;
  font-size:25px;
}
.item-content{
  font-size: 17px;
  color: #000000;
}
.item-btn{
  background-color: #ff0000;
  border:1px solid #ff0000;
  color: white;
}
```

Gọi tới thẻ h1 là con trực tiếp của #product, không lồng trong 1 cấp nào nữa

Mặc định khi ta xét padding cho thẻ html, thẻ đó sẽ có kích thước mới là kích thước cũ cộng thêm padding. Ở đây ta chưa mỗi item là 25%, v thì 1 hàng chứa vừa đủ 4 item, nếu kích thước mỗi item cộng thêm padding nữa thì 1 hàng sẽ không đủ chỗ chứa. Do đó, thuộc tính box-sizing để khắc phục điều này ta sử dụng box-sizing, để kích thước không bị cộng dồn padding

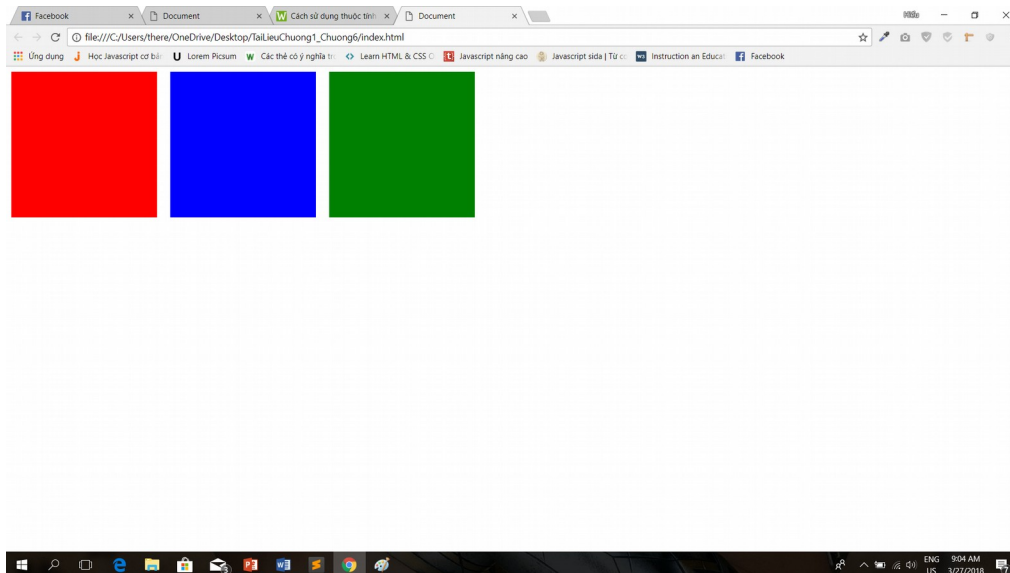
Xét đường viền cho phần tử, bao gồm 3 tham số lần lượt là: Độ dày viền, loại đường viền và màu viền

REVIEW

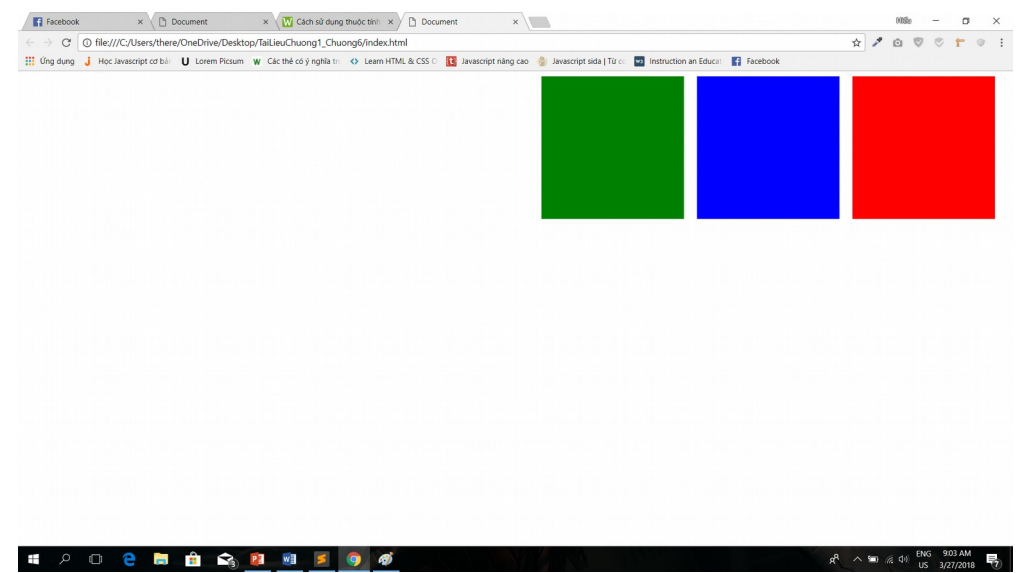
CSS Float

- ❖ Thuộc tính float dùng để đẩy các phần tử sang bên trái hoặc phải
- ❖ Ví dụ

Float: left – Đẩy phần tử về phía bên trái



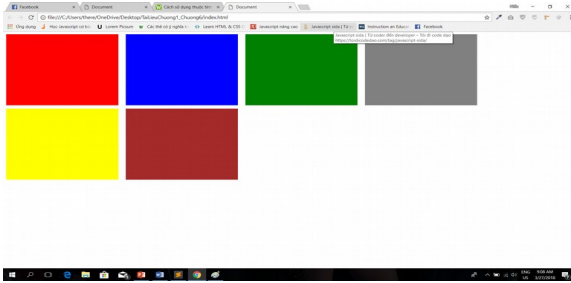
Float: right – Đẩy phần tử về phía bên phải



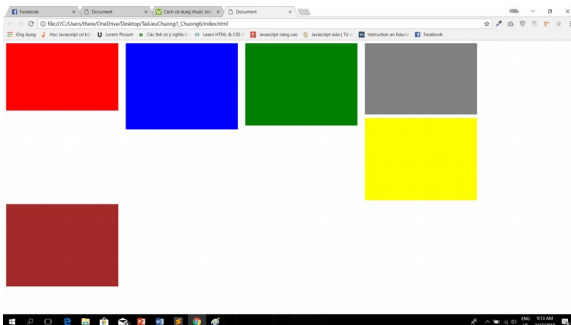
CSS Float

❖ Nguyên lý hoạt động của **float**:

- **Float** ép các phần tử block nằm trên cùng một hàng từ trái sang phải hoặc ngược lại
- Nếu một hàng không đủ chỗ chứa, các phần tử sẽ trôi xuống hàng



- Nếu các phần tử có chiều cao khác nhau, hàng tiếp theo sẽ bắt đầu bên dưới phần tử có chiều cao thấp nhất sau cùng



❖ Kỹ thuật **clear float**

- Khi sử dụng float, dù muốn hay không thì các phần tử phía sau sẽ bị tác động, gây ra lỗi giao diện
- Sử dụng thuộc tính **clear:both** ngay bên dưới thẻ cuối cùng float để loại bỏ lỗi trên

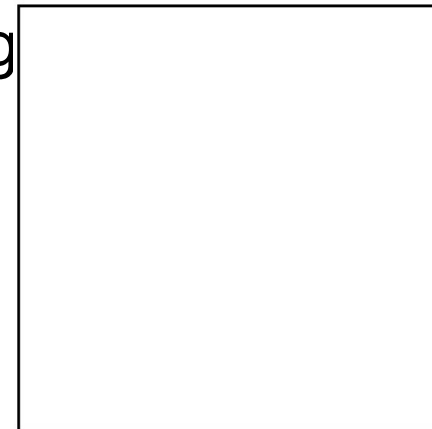
```
.clear{  
    clear:both;  
}  
  
</style>  
<body>  
  
    <div class="item1 item2"></div>  
    <div class="item1 item3"></div>  
    <div class="item1 item4"></div>  
    <div class="item1 item5"></div>  
    <div class="item1 item6"></div>  
    <div class="item1 item7"></div>  
  
    <div class="clear"></div>  
  
</body>
```

CSS Border

- ✓ Thuộc tính border dùng để định dạng đường viền cho phần tử HTML.
- ✓ Một số thuộc tính border:
 - Border-style (Thiết lập kiểu đường viền) : dotted | dashed | solid | double...
 - Border-width (Thiết lập độ dày của đường viền)

```
.demo{  
  width: 300px;  
  height:300px;  
  border :2px solid black;  
}
```

ờng



Bước 7: Xử lý phần Banner



Bước 7: Xử lý phần Banner

HTML

```
<!-- BEGIN BANNER -->
<div id="banner" >
  <div class="saleoff">
    <h2>SALE OF</h2>
    <p>50%</p>
    <p>
      Lorem ipsum dolor sit amet consectetur,
      adipisicing elit. Soluta, ratione!
    </p>
  </div>
</div>
<!-- END BANNER -->
```

CSS

```
/* BEGIN PROMOTION */
#banner{
  height: 400px;
  background-image: url(../img/nature.jpg);
  background-size: cover;
  position: relative;
}
#banner .saleoff{
  height: 300px;
  width: 300px;
  background-color: rgba(255,0,0,0.6);
  border-radius: 50%;
  -webkit-border-radius: 50%;
  -moz-border-radius: 50%;
  position: absolute;
  top: 10%;
  left: 15%;
}
#banner .saleoff p:nth-child(2){
  font-size: 50px;
  margin: 10px 0;
}
#banner .saleoff h2, #banner .saleoff p{
  color: white;
  text-align: center;
}
#banner .saleoff h2{
  margin-top: 70px;
}
/* END PROMOTION */
```

Position: dùng để chỉnh vị trí của phần tử

Hệ màu rgba với a là độ trong suốt của màu, từ 0 -> 1

Bo tròn góc phần tử, với width, height = nhau và border-radius: 50% sẽ tạo dc hình tròn

Border-radius là thuộc tính css3, nên một số trình duyệt cũ không hỗ trợ, do đó cần thêm các tiếp đầu ngữ vào để hỗ trợ trên một số phiên bản trình duyệt cũ

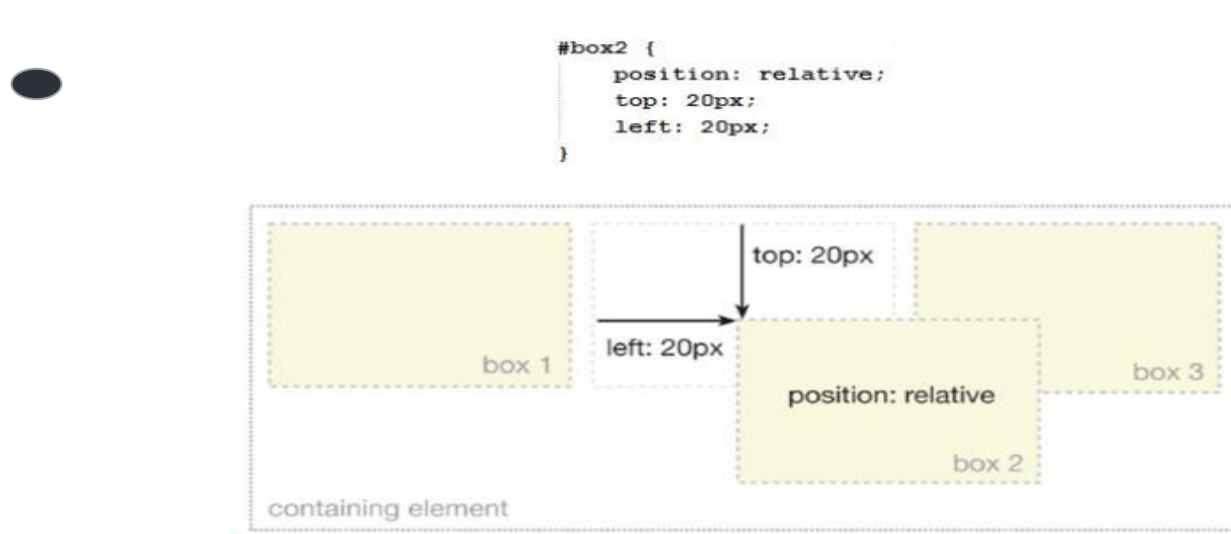
- webkit- : chrom, safari
- moz- : mozilla firefox
- o- : opera
- ms- : internet Explore

REVIEW

- ❖ Thuộc tính **position** dùng để căn chỉnh vị trí, gồm các giá trị sau:
 - **Relative:** di chuyển phần tử theo vị trí tương đối hiện tại
 - **Absolute:** di chuyển phần tử theo phần tử cha chứa nó
 - **Fixed:** cố định phần tử trên trang web
- ❖ Các thuộc tính đi kèm với position để căn chỉnh vị trí cho phần tử :
 - Top
 - Left
 - Right
 - Bottom
 - Z-index

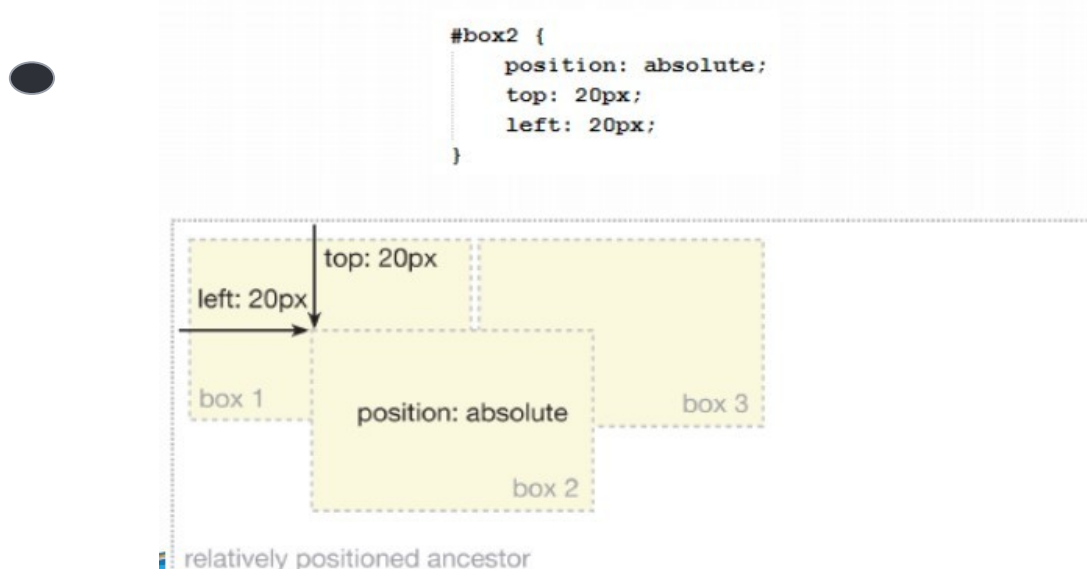
CSS Position

- ❖ position: relative
 - ❖ Di chuyển phần tử từ vị trí hiện tại của nó



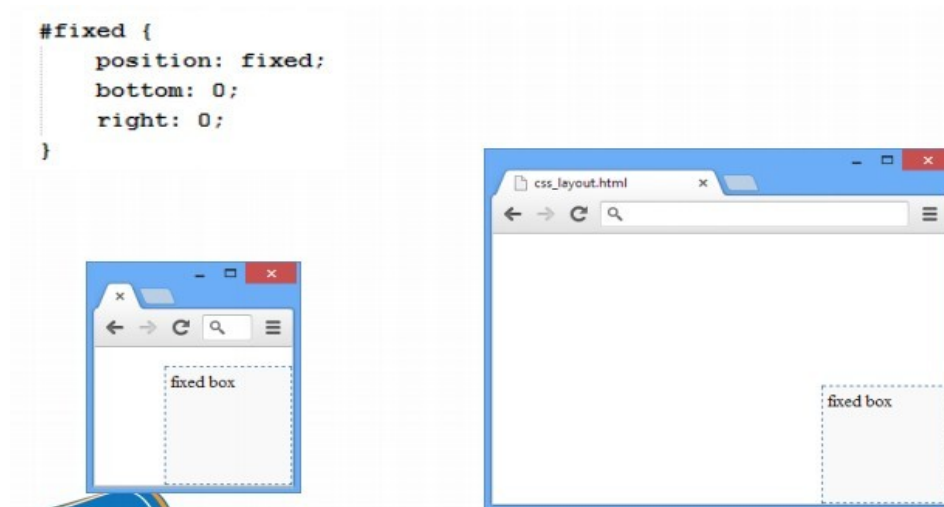
❖ position: absolute

- ❖ Phần tử di chuyển theo phần tử cha bao bên ngoài nó cũng có thuộc tính position, nếu không thì phần tử di chuyển theo cửa sổ trình duyệt



CSS Position

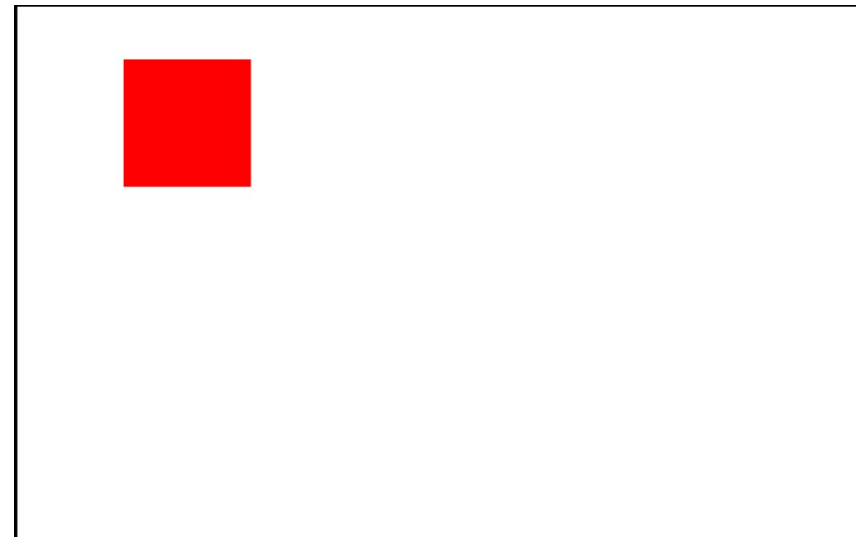
- ❖ **position: fixed**
 - ❖ Phần tử di chuyển theo phần tử cha bao bên ngoài nó cũng có thuộc tính position, nếu không thì phần tử di chuyển theo cửa sổ trình duyệt.
 - ❖ Fixed khác absolute ở chỗ khi dùng fixed thì dù scroll xuống dưới thì phần tử vẫn nằm cố định tại vị trí đó trên màn hình



CSS Position

- ❖ Position theo quan hệ cha con:
 - ❖ Ở thẻ cha, cho thuộc tính position (thường là relative để thẻ cha không di chuyển, chỉ làm mốc để di chuyển thẻ con bên trong nó)
 - ❖ Ở thẻ con, ta gán thuộc tính position:absolute để di chuyển nó đi bên trong thẻ cha

```
<style type="text/css">
  .demo{
    width:800px;
    height:500px;
    border:3px solid black;
    position:relative;
  }
  .item{
    width:120px;
    height:120px;
    background-color:red;
    position:absolute;
    top:50px;
    left:100px;
  }
</style>
<body>
  <div class="demo">
    <div class="item"></div>
  </div>
</body>
```



- ❖ Các thuộc tính thường dùng định dạng bảng:
 - `Border-collapse`: loại bỏ các đường viền dư thừa
 - `Vertical-align`: căn lề theo chiều dọc cho nội dung của `<th>`, `<td>`
 - `Padding`: thay thế cho thuộc tính **`cellpadding`**.
 - `Border`: Tạo viền cho bảng
 - Chỉnh thuộc tính cho các dòng chẵn hoặc lẻ trong bảng

```
tr:nth-child(vị_trí_dòng){  
    background-color: giá_trí_màu;  
}
```

Bước 8 :Xử lý phần service



Dịch vụ bảo hành

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur
adipiscing elit. Iusto, enim?



Thiết kế nội thất

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur
adipiscing elit. Iusto, enim?



Đội ngũ nhân lực

Lorem ipsum dolor sit amet consectetur
adipiscing elit. Iusto, enim?

- ✓ Đối với các icon này, không sử dụng hình ảnh, thay vào đó dùng icon sẽ nhẹ và dễ dàng chỉnh sửa hơn
- ✓ Ở đây ta sử dụng một thư viện icon khá phổ biến đó là **font awesome**
- ✓ Font awesome hiện tại là phiên bản 5, tuy nhiên khó chỉnh sửa, do vậy ta vẫn sử dụng version 4.7.0, dễ dàng sử dụng và chỉnh sửa, không phải mất phí

Bước 8 :Xử lý phần service

❖ *Cách sử dụng thư viện font awesome v4.7.0*

✓ *Sử dụng cdn :*

`<link rel="stylesheet" href="https://cdnjs.cloudflare.com/ajax/libs/font-awesome/4.7.0/css/font-awesome.min.css">`

✓ *Hoặc tải font awesome tại đây:* <https://fontawesome.com/v4.7.0/>

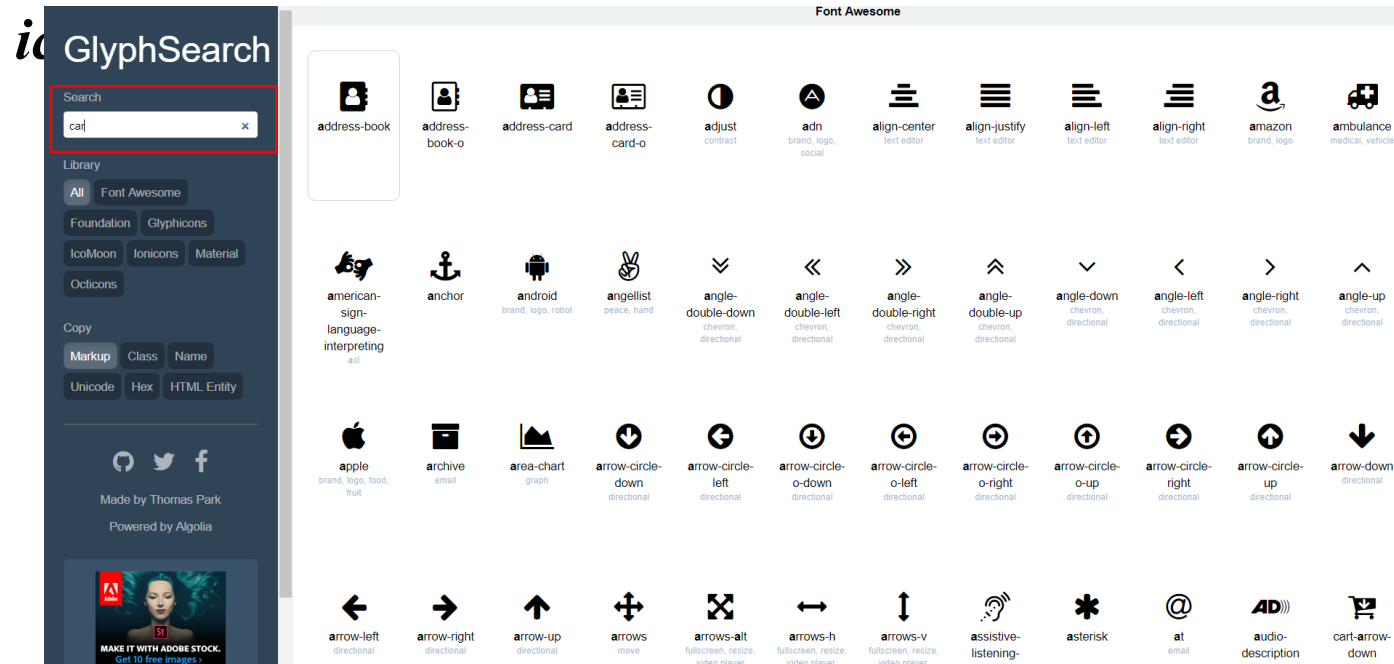
✓ *Link fontawesome vào html:*

```
<head>
  <meta charset="UTF-8">
  <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
  <meta http-equiv="X-UA-Compatible" content="ie=edge">
  <title>Học CSS cơ bản</title>
  <link rel="stylesheet" href="https://cdnjs.cloudflare.com/ajax/libs/font-awesome/4.7.0/css/font-awesome.min.css">
  <link rel="stylesheet" href="/css/style.css">
</head>
```


Bước 8 :Xử lý phần service

❖ Cách sử dụng thư viện font awesome v4.7.0

- ✓ Sử dụng trang : <https://glyphsearch.com/> để tìm kiếm icon
- ✓ Gõ từ khóa tiếng anh vào ô search để tìm icon, click chuột trái vào icon cần để copy



Bước 8 :Xử lý phần service

✓ Vào trang html và paste ra icon vừa copy

```
<div class="service">
  <div class="service_item">
    <i class="fa fa-home"></i>
    <h2>Dịch vụ báo hành</h2>
    <span>Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Iusto, enim?</span>
  </div>
  <div class="service__item">
    <i class="fa fa-pencil"></i>
    <h2>Thiết kế nội thất</h2>
    <span>Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Iusto, enim?</span>
  </div>
  <div class="service_item">
    <i class="fa fa-user"></i>
    <h2>Đội ngũ nhân lực</h2>
    <span>Lorem ipsum dolor sit amet consectetur adipisicing elit. Iusto, enim?</span>
  </div>
  <div class="clearfix"></div>
</div>
```

✓ *Chỉnh sửa icon: như text bình thường*

```
/* BEGIN SERVICE */
.service{
  width:60%;
  margin:20px auto;
}
.service__item{
  width:33.333333%;
  float: left;
  text-align: center;
}
.service__item i{
  font-size:40px;
  color:  black;
}
/* END SERVICE */
```